

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2026

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi
Nam Măng Thít, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp năm 2026

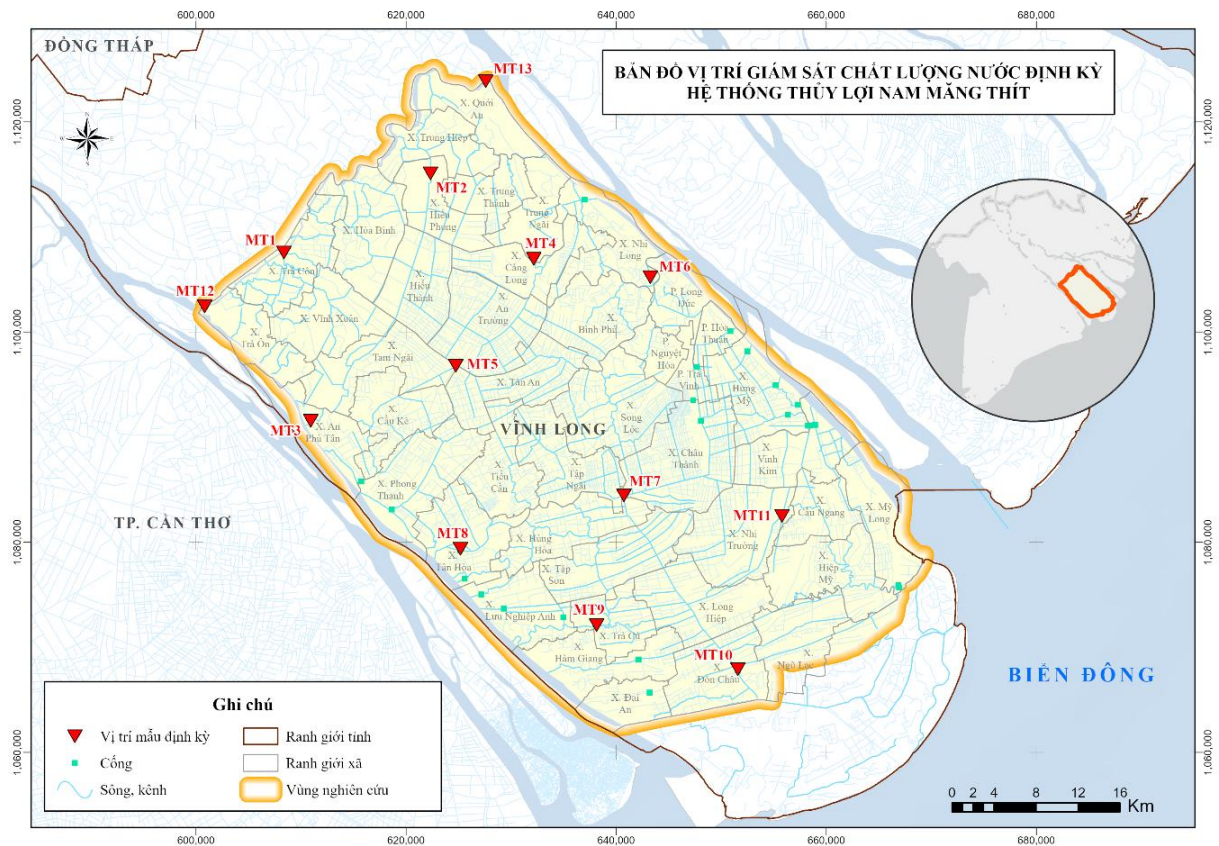
BẢN TIN TUẦN 01

Đợt đo ngày 19/3/2026, dự báo từ 27/3 đến 02/4/2026

I. Kết quả giám sát chất lượng nước ngày 19/3/2026

1. Vị trí lấy mẫu

Vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước được đặt ở những điểm các kênh trực quan trọng trong khu vực nội đồng, có tầm ảnh hưởng lớn đến các khu vực xung quanh. Những kênh có cống thì trạm được đặt gần cống, phía trong đồng nhằm mục đích đánh giá được chính xác và tổng quan nhất mức độ ô nhiễm của nguồn nước khi vận hành công trình. Nhiệm vụ quan trắc 13 điểm phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình sau:



Hình 1. Bản đồ vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước định kỳ

Bảng 1. Thông tin vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước định kỳ

TT	Ký hiệu	Vị trí điểm đo	Tọa độ điểm quan trắc		Xã/ Phường	Tỉnh/ Thành phố
			X	Y		
1	MT1	Đầu sông Trà Ngoa	607.966	1.107.801	Trà Côn	Vĩnh Long
2	MT2	Kênh Bung Trường, Cống Bàu Xếp	621.886	1.117.202	Hiếu Phụng	Vĩnh Long
3	MT3	Đầu kênh Bông Bót	611.764	1.091.528	An Phú Tân	Vĩnh Long
4	MT4	Kênh Mây Tức – Ngã Hậu	633.059	1.106.117	Trung Ngãi	Vĩnh Long
5	MT5	Kênh Trà Ngoa	625.008	1.096.756	Tam Ngãi	Vĩnh Long
6	MT6	Cống Láng Thê	643.446	1.104.839	Nhị Long	Vĩnh Long
7	MT7	Rạch Càn Chông	640.652	1.084.401	Hùng Hòa	Vĩnh Long
8	MT8	Cống Càn Chông	625.998	1.079.177	Tân Hòa	Vĩnh Long
9	MT9	Cống Trà Cú	638.320	1.072.074	Trà Cú	Vĩnh Long
10	MT10	Cống La Bang	651.316	1.068.315	Đôn Châu	Vĩnh Long
11	MT11	Kênh Ba So	655.796	1.082.521	Nhị Trường	Vĩnh Long
12	MT12	Sông Măng Thít	600.450	1.101.604	Trà Ôn	Vĩnh Long
13	MT13	Sông Măng Thít	627.688	1.123.852	Quới An	Vĩnh Long

2. Kết quả tính toán chất lượng nước và khuyến cáo sử dụng nguồn nước

Bảng 2. Kết quả đo đạc chất lượng nước ngày 19/3/2026

TT	Ký hiệu	pH	Nhiệt độ	Độ mặn	TSS	BOD ₅	COD	DO	NO ₂ ⁻	NH ₄ ⁺	Tổng N (TN)	Tổng P (TP)	Tổng Coliform	WQI	Khuyến cáo
			°C	g/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L		
1	MT1 (Đầu sông Trà Ngoa)	7,32	27,9	0,10	30	2,30	7,20	5,94	0,012	0,055	0,759	0,090	15000	45	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức xấu, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Hàm lượng Coliform cao hơn quy chuẩn QCVN08:2023/BTNMT Bảng 2 – mức B. Khi sử dụng cho mục đích sinh hoạt phải tiệt trùng, diệt khuẩn trước khi sử dụng.
2	MT2 (Kênh Bung Trường, Công Bàu Xếp)	7,25	28,1	0,20	12	2,17	8,31	6,04	0,012	0,159	1,053	0,117	2300	98	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể

TT	Ký hiệu	pH	Nhiệt độ	Độ mặn	TSS	BOD ₅	COD	DO	NO ₂ ⁻	NH ₄ ⁺	Tổng N (TN)	Tổng P (TP)	Tổng Coliform	WQI	Khuyến cáo
			°C	g/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L		
															sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.
3	MT3 (Đầu kênh Bông Bốt)	7,29	28,0	0,30	8	2,27	6,80	6,62	0,061	0,435	1,092	0,094	9	87	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Hàm lượng NO ₂ ⁻ và NH ₄ ⁺ cao hơn quy chuẩn QCVN08:2023/BTNMT Bảng 1. Không sử dụng cho mục đích ăn uống.
4	MT4 (Kênh Mây Túc – Ngã Hậu)	7,36	28,2	0,20	12	2,45	7,36	5,48	0,016	0,064	0,883	0,109	4300	91	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.

TT	Ký hiệu	pH	Nhiệt độ	Độ mặn	TSS	BOD ₅	COD	DO	NO ₂ ⁻	NH ₄ ⁺	Tổng N (TN)	Tổng P (TP)	Tổng Coliform	WQI	Khuyến cáo
			°C	g/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L		
5	MT5 (Kênh Trà Ngoa)	7,01	27,9	0,20	10	2,20	8,31	5,35	0,540	0,308	0,916	0,182	2300	86	<p>Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.</p> <p>Hàm lượng NO₂⁻ và NH₄⁺ cao hơn quy chuẩn QCVN08:2023/BTNMT Bảng 1. Không sử dụng cho mục đích ăn uống.</p>
6	MT6 (Cống Láng Thè)	7,48	28,4	0,30	8	2,27	6,80	7,03	0,062	0,014	0,772	0,144	9	91	<p>Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.</p> <p>Hàm lượng NO₂⁻ cao hơn quy chuẩn QCVN08:2023/BTNMT</p>

TT	Ký hiệu	pH	Nhiệt độ	Độ mặn	TSS	BOD ₅	COD	DO	NO ₂ ⁻	NH ₄ ⁺	Tổng N (TN)	Tổng P (TP)	Tổng Coliform	WQI	Khuyến cáo
			°C	g/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L		
															Bảng 1. Không sử dụng cho mục đích ăn uống.
7	MT7 (Rạch Cần Chông)	7,09	28,3	0,20	18	2,45	7,67	5,56	0,014	0,236	0,864	0,110	430	97	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.
8	MT8 (Cống Cần Chông)	7,16	28,4	0,40	8	2,45	7,51	5,87	0,221	0,114	0,896	0,089	43	89	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Hàm lượng NO ₂ ⁻ cao hơn quy chuẩn QCVN08:2023/BTNMT
9	MT9 (Cống Trà Cú)	6,80	28,6	0,50	10	2,51	8,31	4,67	1,561	1,275	2,078	0,307	93	78	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2,

TT	Ký hiệu	pH	Nhiệt độ	Độ mặn	TSS	BOD ₅	COD	DO	NO ₂ ⁻	NH ₄ ⁺	Tổng N (TN)	Tổng P (TP)	Tổng Coliform	WQI	Khuyến cáo
			°C	g/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L		
															<p>QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Hàm lượng tổng Nitơ, tổng Phốtpho cao hơn quy chuẩn QCVN08:2023/BTNMT Bảng 2 – mức B. Hàm lượng NO₂⁻ và NH₄⁺ cao hơn quy chuẩn QCVN08:2023/BTNMT Bảng 1. Không sử dụng cho mục đích ăn uống.</p>
10	MT10 (Cổng La Bang)	6,82	28,2	0,40	9	2,39	8,39	5,78	0,040	0,290	1,601	0,137	240	98	<p>Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Hàm lượng tổng Nitơ cao hơn quy chuẩn</p>

TT	Ký hiệu	pH	Nhiệt độ	Độ mặn	TSS	BOD ₅	COD	DO	NO ₂ ⁻	NH ₄ ⁺	Tổng N (TN)	Tổng P (TP)	Tổng Coliform	WQI	Khuyến cáo
			°C	g/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L		
															QCVN08:2023/BTNMT Bảng 2 – mức B. Không sử dụng cho mục đích ăn uống.
11	MT11 (Kênh Ba So)	7,27	28,5	0,70	14	2,24	7,67	5,64	0,015	0,000	0,851	0,084	9	97	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.
12	MT12 (Sông Măng Thít)	7,42	28,2	0,10	13	2,36	6,88	6,34	0,011	0,000	0,883	0,111	430	99	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.
13	MT13 (Sông Măng Thít)	7,52	28,3	0,10	25	2,05	5,60	6,72	0,011	0,000	0,857	0,066	930	100	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất

TT	Ký hiệu	pH	Nhiệt độ	Độ mặn	TSS	BOD ₅	COD	DO	NO ₂ ⁻	NH ₄ ⁺	Tổng N (TN)	Tổng P (TP)	Tổng Coliform	WQI	Khuyến cáo
			°C	g/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L		
															lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.
	QCVN08:2023/ BTNMT (Bảng 2, mức B)	6 – 8,5			≤ 100	≤ 6	≤ 15	≥ 5			≤ 1,5	≤ 0,3	≤ 5000		
	QCVN08:2023/ BTNMT (Bảng 1)								≤ 0,05	≤ 0,3					
	TCVN 13952 – 2024 (Bảng 1)	6,5 – 9,0	18-34		≤ 100		≤ 20	≥ 4	≤ 0,5	≤ 1			< 5000		

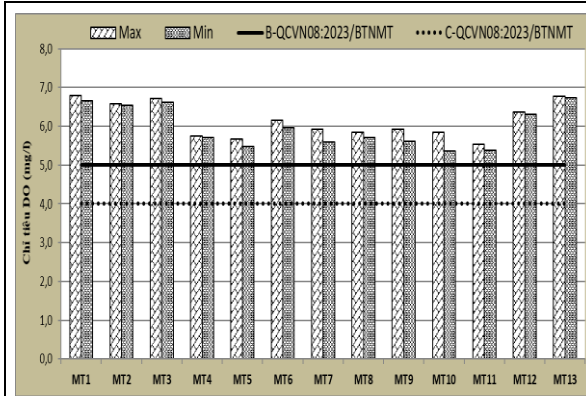
Ghi chú: Thang đo giá trị WQI và mức đánh giá chất lượng nước tương ứng

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước (phù hợp sử dụng)
91 - 100	Rất tốt, cấp nước cho sinh hoạt
76 - 90	Tốt, cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp
51 - 75	Trung bình, cấp tưới tiêu và các mục đích tương đương khác
26 - 50	Kém, giao thông thủy và các mục đích tương đương khác
10 - 25	Ô nhiễm nặng, nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai
< 10	Ô nhiễm rất nặng

II. Dự báo chất lượng nước từ ngày 27/3-02/4/2026

Các dự báo về chất lượng nước từ ngày 27/3-02/4/2026 được thể hiện chi tiết trong bảng sau:

1. Chỉ tiêu DO



Hình 2. Giá trị DO dự báo

Dự báo trong 7 ngày tới, giá trị DO nhỏ nhất biến đổi từ 5,36 mg/l đến 6,80 mg/l. Các khu vực bên trong nội đồng, sau các công kiểm soát mặn và cuối nguồn như trạm MT4 đến MT11 có giá trị DO biến đổi ở mức thấp hơn các trạm còn lại. Tuy nhiên nhìn chung, tất cả các trạm đều có giá trị DO cao hơn mức B – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT.

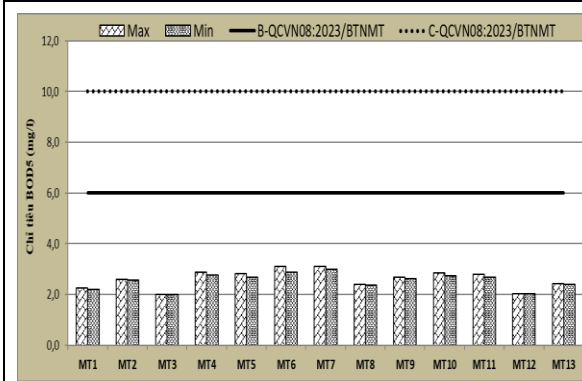
Kết quả dự báo cho thấy yếu tố chất lượng nước DO cơ bản đảm bảo tốt để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Bảng 3. Kết quả dự báo thông số DO các trạm từ ngày 27/3-02/4/2026

Đơn vị: mg/l

TT	Trạm	27/03	28/03	29/03	30/03	31/03	01/04	02/04
1	MT1	6,74	6,71	6,71	6,80	6,68	6,66	6,66
2	MT2	6,57	6,56	6,54	6,56	6,56	6,57	6,56
3	MT3	6,66	6,69	6,72	6,69	6,69	6,64	6,62
4	MT4	5,74	5,74	5,75	5,76	5,74	5,72	5,71
5	MT5	5,67	5,63	5,56	5,50	5,49	5,47	5,49
6	MT6	6,15	6,11	6,08	6,05	6,02	5,99	5,96
7	MT7	5,75	5,93	5,72	5,65	5,64	5,64	5,60
8	MT8	5,85	5,84	5,82	5,80	5,76	5,73	5,70
9	MT9	5,93	5,87	5,82	5,76	5,71	5,66	5,61
10	MT10	5,85	5,46	5,38	5,41	5,42	5,39	5,36
11	MT11	5,54	5,50	5,46	5,43	5,41	5,40	5,38
12	MT12	6,38	6,31	6,34	6,34	6,36	6,37	6,33
13	MT13	6,75	6,74	6,74	6,76	6,76	6,77	6,78

2. Chỉ tiêu BOD₅



Hình 3. Giá trị BOD₅ dự báo

Dự báo trong 7 ngày tới, giá trị BOD₅ lớn nhất biến đổi từ 2,01 mg/l đến 3,11 mg/l. Các trạm đều có giá trị BOD₅ ở mức thấp hơn khá nhiều so với mức B – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT.

Các khu vực bên trong nội đồng, sau các công kiểm soát mặn và cuối nguồn như trạm MT4 đến MT11 giá trị BOD₅ có xu thế cao hơn so với các trạm đầu nguồn ven sông chính như trạm MT1, MT2, MT3, MT12 và MT13.

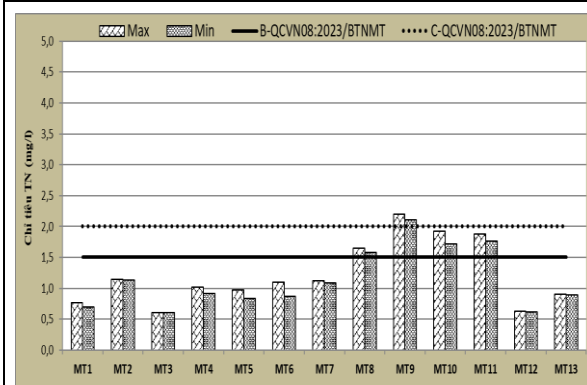
Kết quả dự báo cho thấy yếu tố chất lượng nước BOD₅ đảm bảo tốt để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Bảng 4. Kết quả dự báo thông số BOD₅ các trạm từ ngày 27/3-02/4/2026

Đơn vị: mg/l

TT	Trạm	27/03	28/03	29/03	30/03	31/03	01/04	02/04
1	MT1	2,19	2,21	2,22	2,21	2,26	2,27	2,26
2	MT2	2,57	2,58	2,58	2,57	2,58	2,57	2,57
3	MT3	2,01	2,01	2,01	2,01	2,01	2,01	2,01
4	MT4	2,76	2,78	2,80	2,82	2,84	2,85	2,87
5	MT5	2,73	2,72	2,70	2,73	2,77	2,81	2,83
6	MT6	2,87	2,92	2,96	3,00	3,04	3,08	3,11
7	MT7	3,07	3,10	3,00	2,99	3,05	3,08	3,10
8	MT8	2,36	2,37	2,37	2,38	2,38	2,39	2,40
9	MT9	2,64	2,64	2,65	2,66	2,67	2,68	2,68
10	MT10	2,73	2,76	2,73	2,76	2,79	2,82	2,84
11	MT11	2,68	2,70	2,72	2,74	2,75	2,77	2,79
12	MT12	2,03	2,03	2,03	2,03	2,03	2,03	2,04
13	MT13	2,40	2,42	2,42	2,41	2,40	2,39	2,39

4. Chỉ tiêu tổng Nito⁺ - TN



Hình 5. Giá trị TN dự báo

Dự báo trong 7 ngày tới, giá trị TN lớn nhất biến đổi từ 0,61 mg/l đến 2,20 mg/l. Các trạm có giá trị TN cao gồm MT8 đến MT11. Trong đó, cao nhất là trạm MT9 giá trị TN vượt mức C – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT (chất lượng nước xấu, chỉ có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi có biện pháp xử lý phù hợp), trạm MT8, MT10 và MT11 giá trị TN vượt mức B – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT. Các trạm còn lại giá trị TN dự báo ở mức thấp hơn khá nhiều so với mức B – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT.

Kết quả dự báo cho thấy yếu tố chất lượng nước TN hầu hết đều đảm bảo tốt để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, chỉ riêng khu vực các trạm MT8 đến MT11 cần lưu ý khi lấy nước phục vụ tưới cho cây trồng vì hàm lượng TN ở mức cao, đặc biệt tại khu vực trạm MT9.

Bảng 6. Kết quả dự báo thông số TN các trạm từ ngày 27/3-02/4/2026

Đơn vị: mg/l

TT	Trạm	27/03	07/06	08/06	09/06	31/03	01/04	02/04
1	MT1	0,70	0,70	0,70	0,71	0,76	0,77	0,77
2	MT2	1,14	1,15	1,14	1,14	1,15	1,14	1,14
3	MT3	0,61	0,61	0,61	0,61	0,61	0,61	0,61
4	MT4	0,92	0,93	0,95	0,96	0,98	0,99	1,01
5	MT5	0,83	0,84	0,86	0,89	0,93	0,95	0,98
6	MT6	0,87	0,92	0,96	1,00	1,03	1,07	1,10
7	MT7	1,08	1,10	1,08	1,08	1,10	1,11	1,12
8	MT8	1,58	1,59	1,60	1,61	1,62	1,63	1,64
9	MT9	2,11	2,13	2,14	2,15	2,17	2,18	2,20
10	MT10	1,72	1,82	1,81	1,84	1,87	1,89	1,92
11	MT11	1,76	1,78	1,80	1,82	1,84	1,85	1,87
12	MT12	0,62	0,62	0,62	0,62	0,62	0,62	0,62
13	MT13	0,90	0,90	0,91	0,90	0,90	0,90	0,90

III. Kết luận, kiến nghị

Kết quả phân tích đợt 01 – ngày 19/03/2026 cho thấy chất lượng nguồn nước trong HTTL Nam Măng Thít có thể sử dụng cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên tại các vị trí nguồn cấp MT1 có WQI ở mức kém do hàm lượng Coliform cao vượt QCVN08:2023 Bảng 2, mức B.

Hàm lượng tổng Nitơ tại các vị trí MT10 và MT11 cao hơn QCVN08:2023/BTNMT Bảng 2 – mức B, cần chú ý ô nhiễm dinh dưỡng quá mức gây phú dưỡng hóa.

Hàm lượng amoni (NH_4^+) và nitrit (NO_2^-) tại các vị trí MT3, MT5, MT6, MT8 và MT9 cao hơn giới hạn cho phép tại Bảng 1 - QCVN08:2023/BTNMT, không nên sử dụng cho mục đích sinh hoạt ăn uống, nhưng cơ bản vẫn đảm bảo sử dụng cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp, chỉ riêng trạm MT9 giá trị NH_4^+ vượt giới hạn cho phép tại Bảng 1 – TCVN 13952 -2024 cần lưu ý khi sử dụng nguồn nước khu vực này phục vụ cho nuôi thủy sản nước ngọt.

Hàm lượng Coliform tại vị trí MT1 cao vượt QCVN08:2023 Bảng 2, mức B cần phải xử lý diệt khuẩn, khử trùng trước khi sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Theo kết quả dự báo các chỉ số DO, BOD₅, NH_4^+ , TN tại 13 vị trí trong hệ thống thủy lợi Nam Măng Thít từ ngày 27/3-02/4/2026, so sánh với giới hạn cho phép tại mức B – Bảng 2 QCVN08:2023/BTNMT cho các chỉ số DO, BOD₅, TN và giới hạn cho phép tại Bảng 1 - TCVN 13952 - 2024 và Bảng 1 - QCVN08:2023/BTNMT cho chỉ số NH_4^+ cho thấy, nguồn nước cơ bản đảm bảo để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp. Ngoại trừ khu vực các trạm MT8, MT9, MT10 và MT11 cần lưu ý khi lấy nước phục vụ tưới cho cây trồng vì hàm lượng TN dự báo ở mức cao vượt mức C và mức B – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT, đặc biệt tại khu vực trạm MT9.

Kết quả giám sát, dự báo xâm nhập mặn của Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam cho thấy, mặn có xu hướng tăng trong tới, sau đó giảm trở lại theo xu thế triều, ranh mặn 4 g/l dự báo xâm nhập sâu nhất trong tuần tới cách biển khoảng từ 40 - 43 km, thấp hơn kỳ mặn trước và thấp hơn cùng kỳ năm 2025.

Hiện nay đang bước vào thời kỳ cao điểm của mùa khô, mực nước lưu lượng đầu nguồn đổ về dự báo vẫn ở mức thấp, mực nước trong vùng Nam Măng Thít ở mức thấp do cống đóng dài ngày. Mặt khác, dự báo xâm nhập mặn có xu thế tăng trở lại trong tuần tới, sẽ gây khó khăn cho việc lấy nước ngọt phục vụ sản xuất trong hệ thống thủy lợi Nam Măng Thít. Vì vậy, kiến nghị các địa phương thuộc vùng Nam Măng Thít cần chủ động giám sát mặn chặt chẽ, tranh thủ tối đa thời gian độ mặn nhỏ hơn 1 g/l trong tuần tới để vận hành các cống lấy nước phía thượng lưu ở cả hai nhánh sông Cổ Chiên (từ cống Cái Hóp trở lên) và sông Hậu (từ cống Bông Bót trở lên), nhằm bổ sung nguồn nước ngọt cho nội vùng cũng như tăng lưu thông dòng chảy, giảm nồng độ ô nhiễm trên kênh rạch, đảm bảo chất lượng nước cho sản xuất nông nghiệp. Đồng thời hạn chế tiêu thoát nước, thường

xuyên theo dõi các thông tin dự báo về nguồn nước, xâm nhập mặn, chất lượng nước liên quan đến HTTL Nam Măng Thít để có các biện pháp ứng phó kịp thời.

Nơi nhận:

- Bộ NN&MT (đề b/c);
- Trung tâm QH&ĐTTNNQG (đề b/c);
- Cục QL&XDCTTL (đề b/c);
- Sở NN&MT tỉnh Vĩnh Long;
- Chi cục Thủy lợi tỉnh Vĩnh Long;
- Phòng Kinh tế/Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị các xã/phường thuộc tỉnh Vĩnh Long;
- Công ty TNHH MTV Quản lý khai thác công trình thủy lợi Trà Vinh; Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam;
- Lưu: P.KHCN&HTQT.

VIỆN TRƯỞNG *Luul*



Dặng Thanh Lâm